KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TNC)

CTCP Cao su Thống Nhất

Ngày 31/12/2024	32,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.9%	-	-

DT thuần
2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 10.5%

LN thuần
2024
34.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50| 7.7%

LN sau thuế
2024
40.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.60| 23.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
32.4%
YoY: +/-▲ 3.3%

ROE
2024
12.0%
YoY: +/-▲ 2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,050 - 62,901
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	627
Số lượng CPLH (CP)	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	570
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.26
EPS	2,132
P/E	15.3

Cơ cấu sở hữu

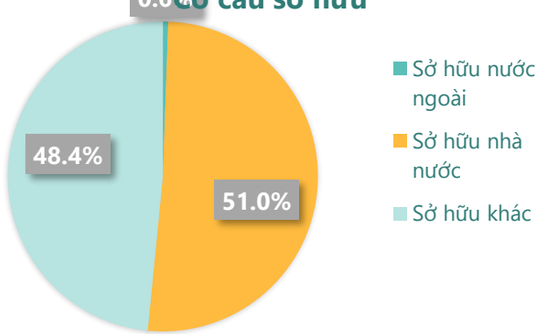

Cơ cấu cổ đông

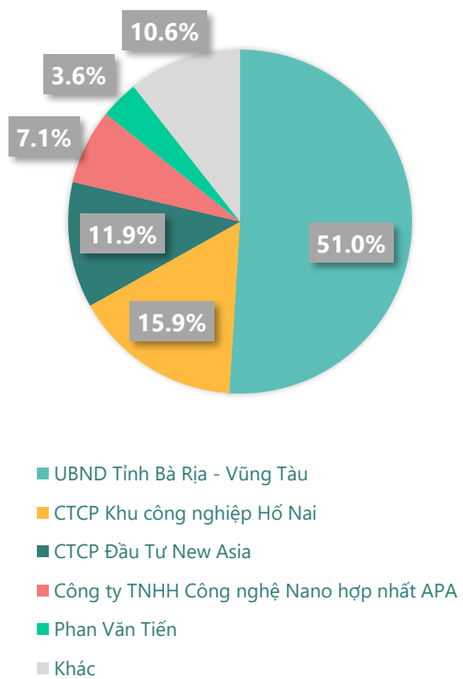

Lịch sử giá

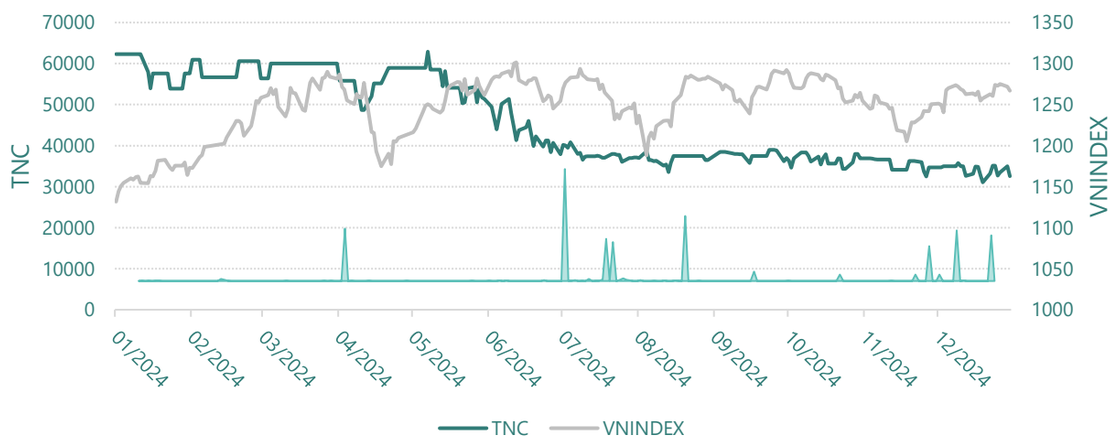

Kết quả kinh doanh **TNC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.5%** đạt **143.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 23.1%** đạt **40.41** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

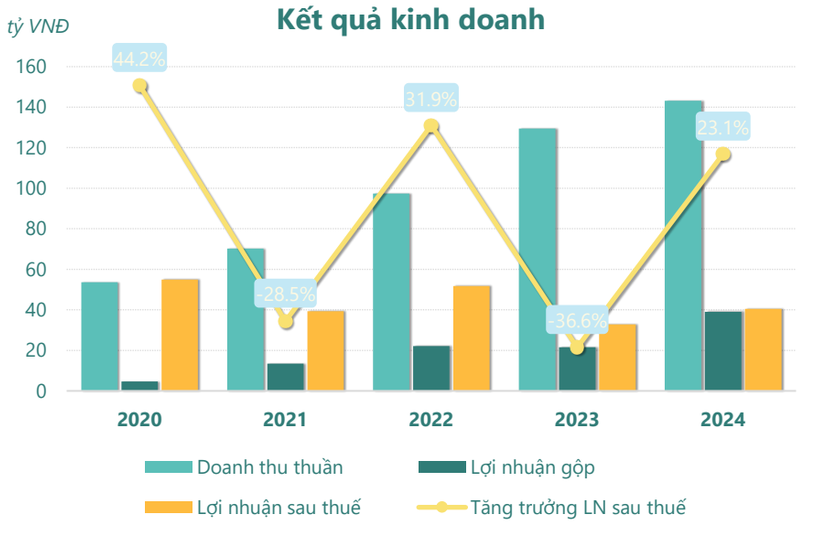

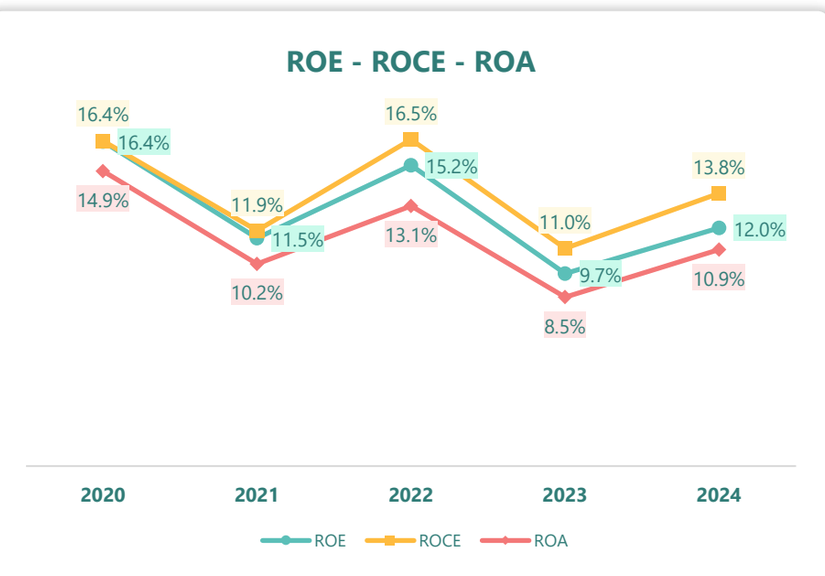

Năm **2024**, **TNC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **34.93** tỷ đồng, **tăng lên 2.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (39.75 tỷ đồng) là 4.82 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **21.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.96** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TNC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.0%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

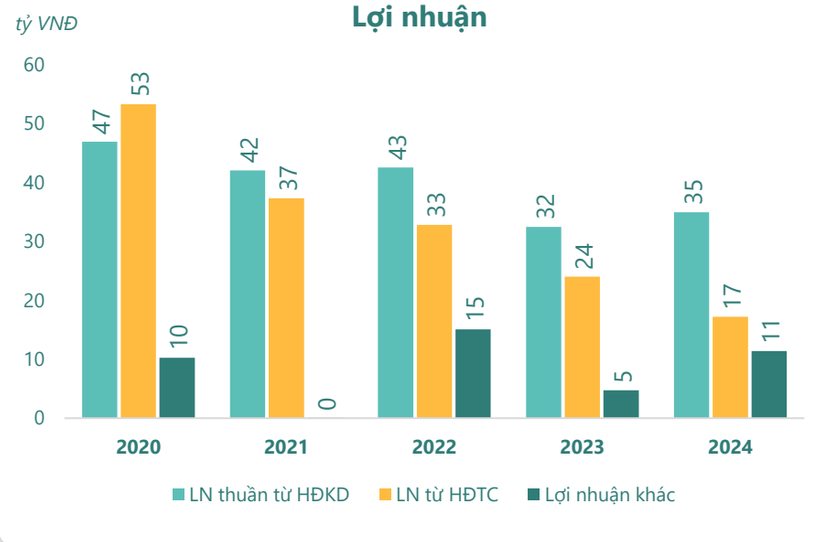

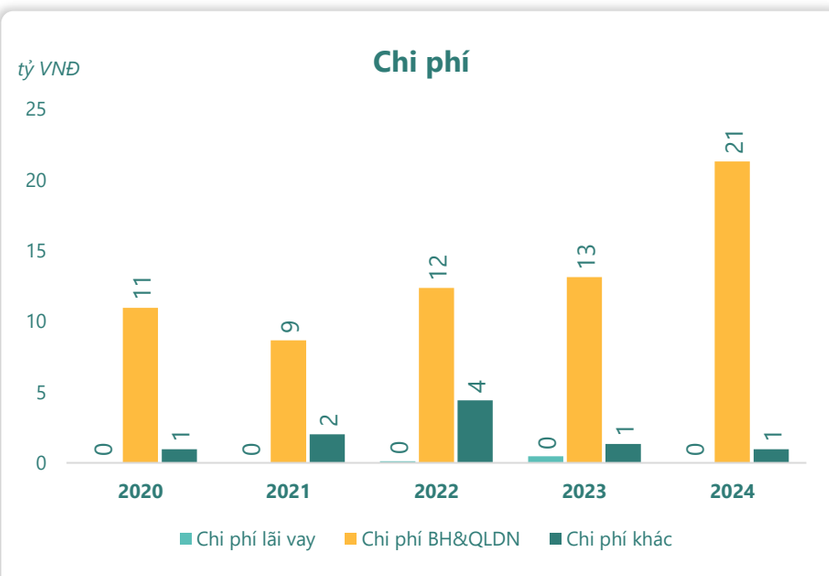

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

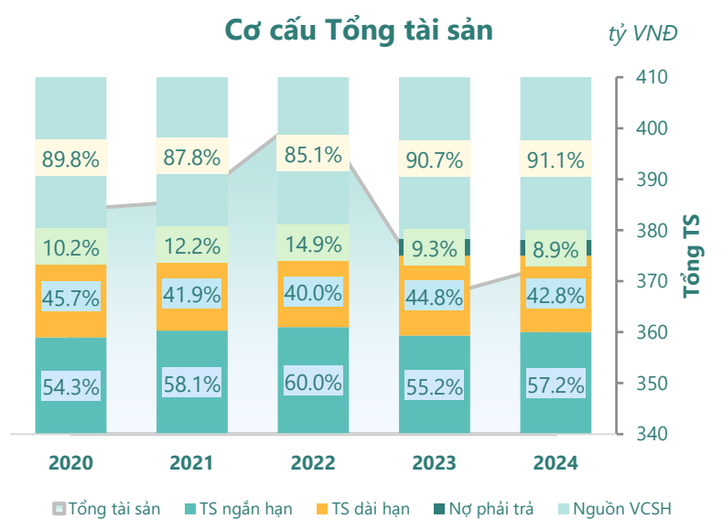

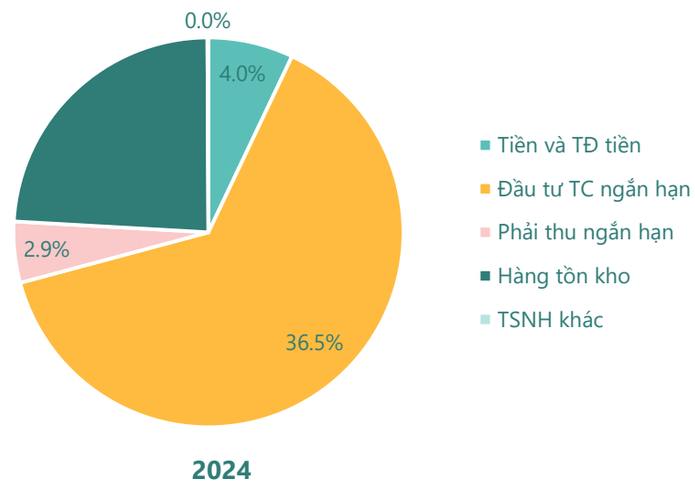

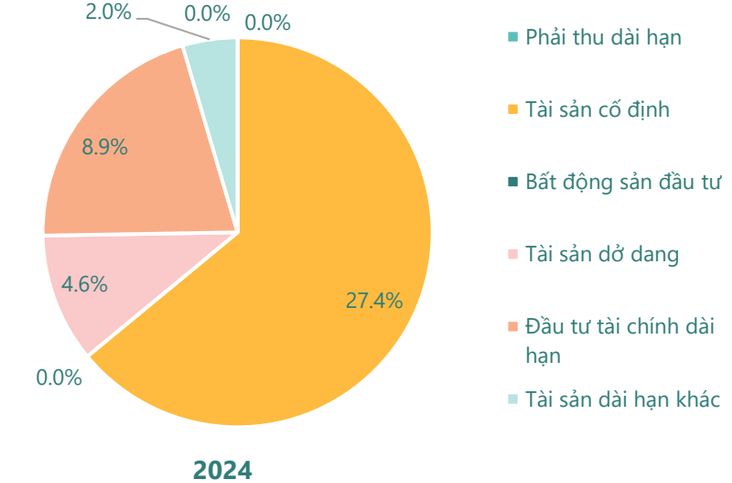

Tổng tài sản của **TNC** năm 2024 tăng trưởng **1.80%** so với năm trước, đạt **373.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TNC đạt **213.4** tỷ đồng, tăng trưởng **5.35%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **159.9** tỷ đồng giảm **2.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.87%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

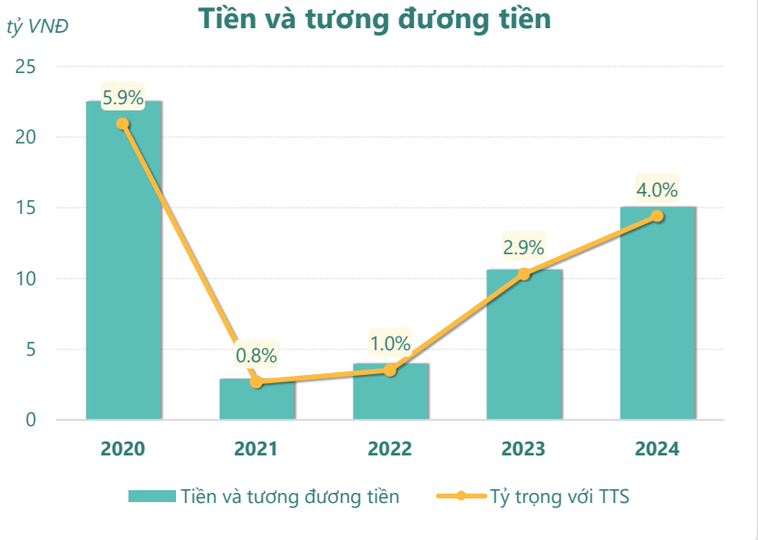

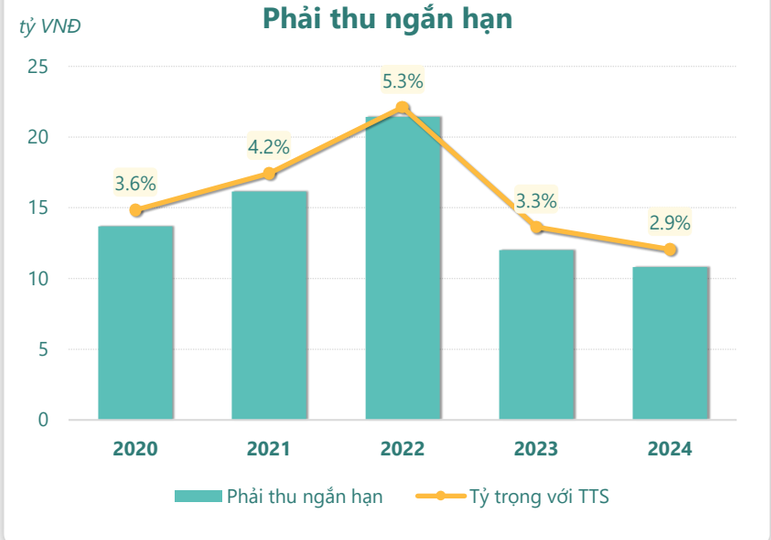

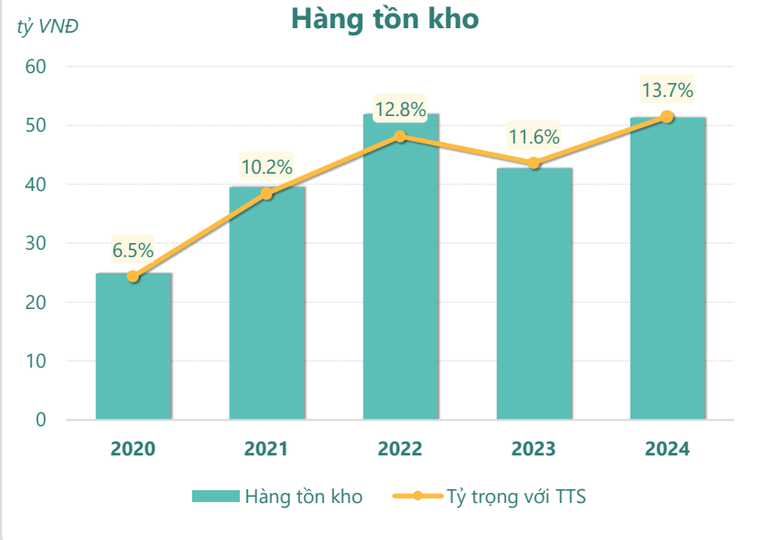

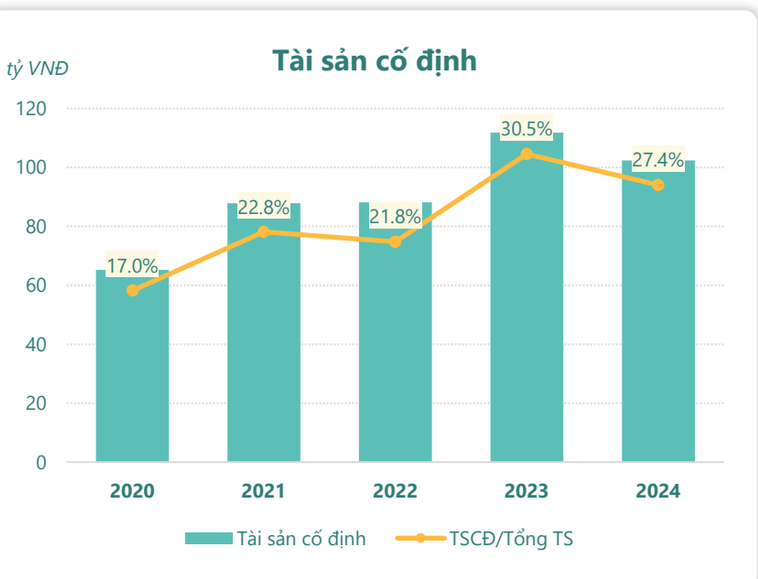

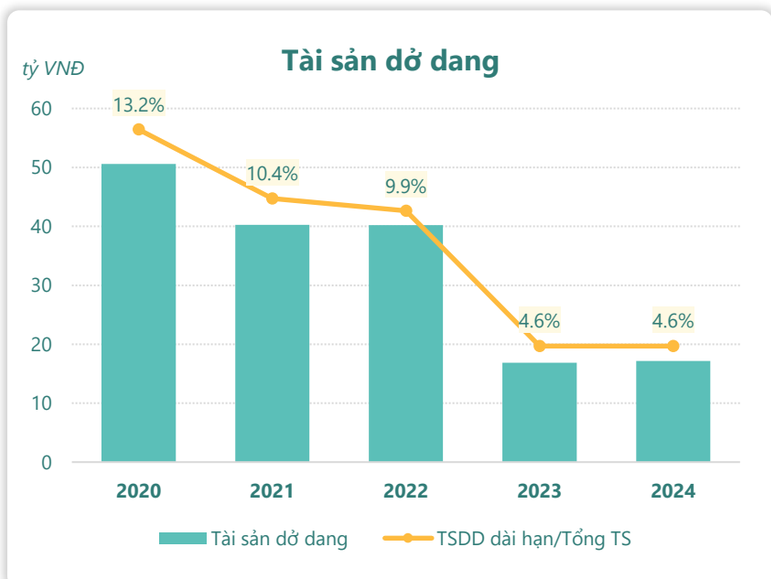

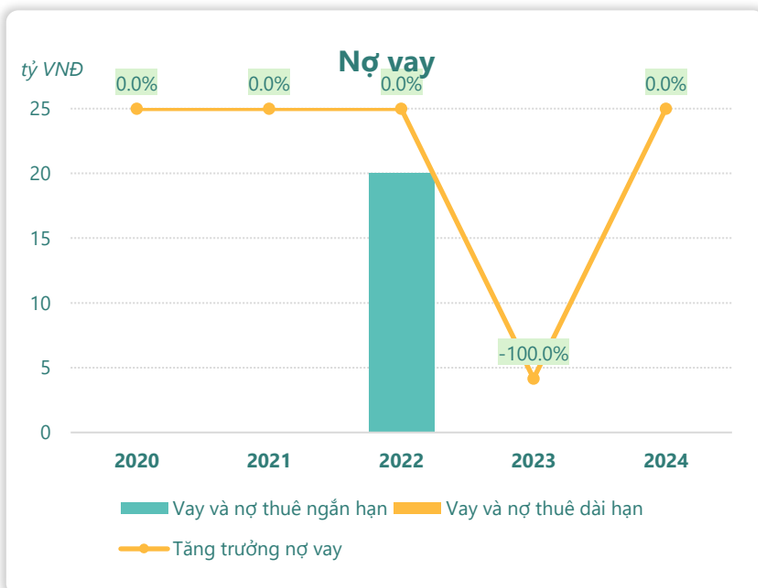

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

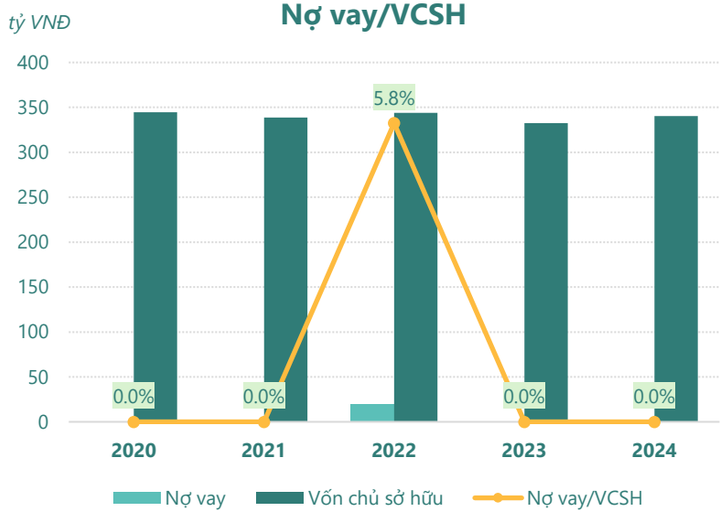

Chỉ số thanh khoản

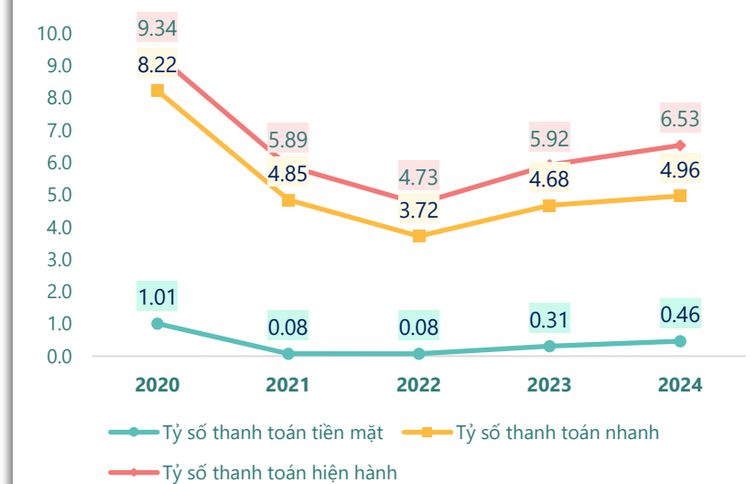

Vòng quay tài sản

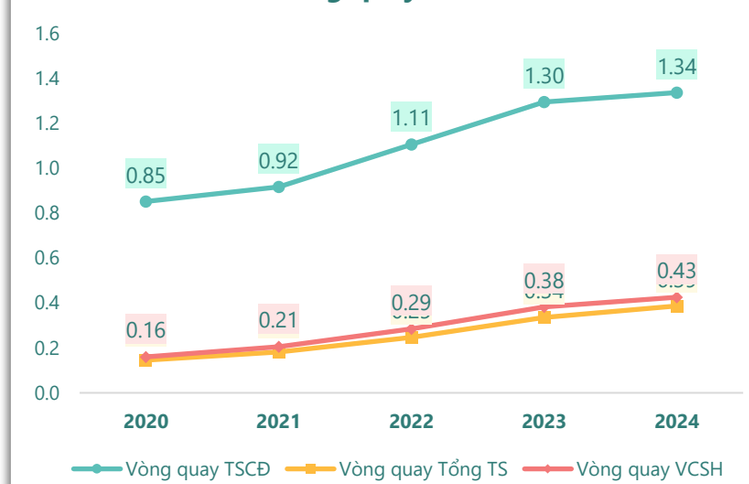

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

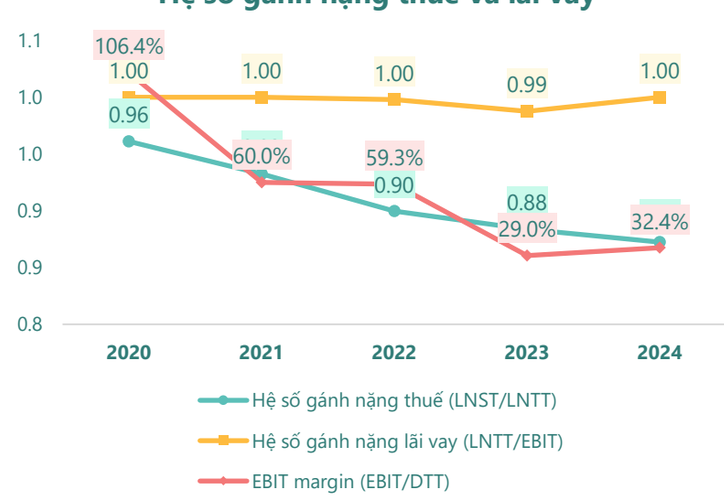

Vòng quay tài sản và ROE

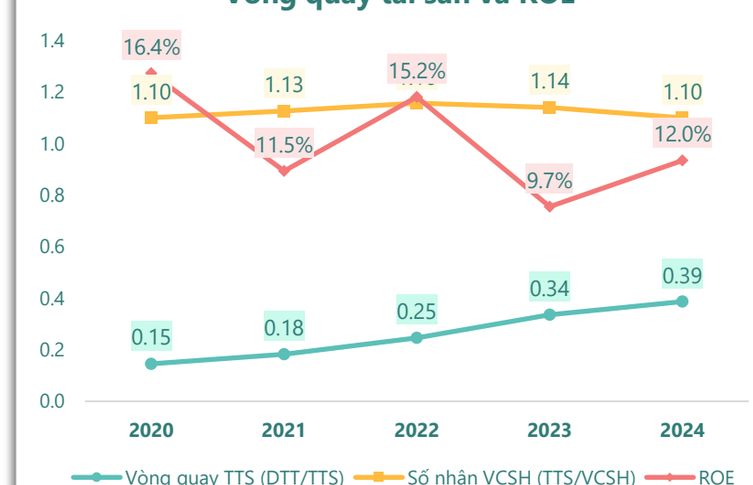

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

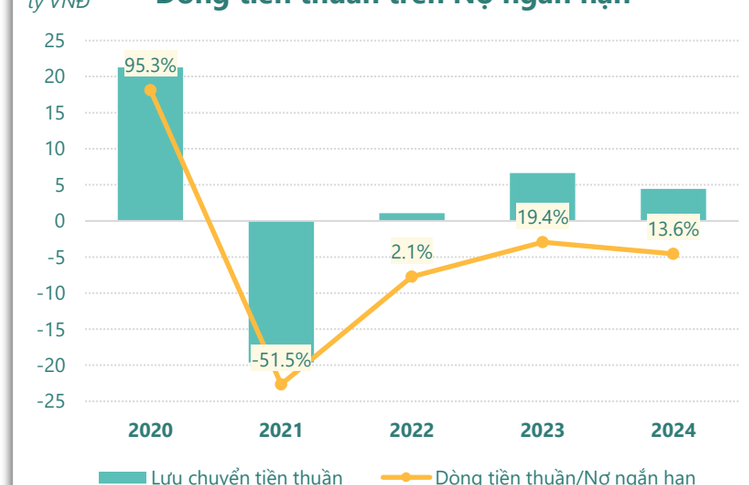

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**70.2**	**97.4**	**130**	**143**
Giá vốn hàng bán	56.8	75.3	108	104
Lợi nhuận gộp	**13.4**	**22.1**	**21.6**	**39.1**
Doanh thu HĐTC	37.3	32.9	24.4	17.2
Chi phí TC	0	0.12	0.47	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0.12**	**0.47**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.81	2.70	1.82	8.46
Chi phí QLDN	7.86	9.66	11.3	12.8
LN thuần từ HĐKD	**42.0**	**42.5**	**32.4**	**34.9**
Lợi nhuận khác	0.09	15.1	4.74	11.4
LN trước thuế	**42.1**	**57.6**	**37.2**	**46.3**
Lợi nhuận sau thuế	**39.3**	**51.8**	**32.8**	**40.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.3**	**51.8**	**32.8**	**40.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.4	-20.3	11.0	-3.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.3	39.8	50.3	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.5	-18.5	-54.7	-23.1
Tiền đầu kỳ	22.5	2.90	3.98	10.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.6**	**1.08**	**6.64**	**4.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.90	3.98	10.6	15.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**386**	**404**	**367**	**373**
Tài sản ngắn hạn	**224**	**242**	**203**	**213**
Tiền và tương đương tiền	2.90	3.98	10.6	15.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	165	136	136
Phải thu ngắn hạn	16.1	21.4	12.0	10.8
Hàng tồn kho	39.5	51.9	42.7	51.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.02	1.18	0.18
Tài sản dài hạn	**162**	**162**	**164**	**160**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	87.9	88.1	112	102
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	40.3	40.2	16.9	17.1
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	30.5	31.6	33.1
Tài sản dài hạn khác	6.24	2.86	3.85	7.30
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**47.1**	**60.2**	**34.2**	**33.1**
Nợ ngắn hạn	**38.1**	**51.2**	**34.2**	**32.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	20.0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	1.04	1.49	2.93
Nợ dài hạn	**9.00**	**9.00**	**0**	**0.39**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**339**	**344**	**333**	**340**
Vốn chủ sở hữu	**339**	**344**	**333**	**340**
Vốn điều lệ	193	193	193	193
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**